

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC**  
Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ,  
Tp. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh  
-----o0o-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**  
-----o0o-----

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở giao dịch Chứng khoán Tp Hồ Chí Minh**

Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức

Trụ sở chính : Km 9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM.

Điện thoại : 028 22144647

Fax : 028 38963159

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Võ Tiến Dũng - Tổng giám đốc

Địa chỉ : Km 9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM.

Điện thoại : 0988 752 191

Loại thông tin công bố:  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính năm 2022 sau kiểm toán của Công ty Cổ phần Cơ Điện Thủ Đức

Để thực hiện việc công bố thông tin theo đúng quy định, Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức kính gửi đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh nội dung công bố thông tin như đã nêu trên.

Đồng thời Công ty cũng thực hiện công bố thông tin trên trang web: <https://www.codientd.com> ngày 16/03/2023.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Đính kèm:**

Báo cáo tài chính năm  
2022 sau kiểm toán của  
Công ty Cổ Phần Cơ Điện  
Thủ Đức

**Người thực hiện công bố thông tin  
NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
  
**VÕ TIẾN DŨNG**

Số: 56/2023/CĐTĐ-TC

Tp Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2023

V/v Giải trình chênh lệch LNST

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**I. Giới thiệu về tổ chức công bố thông tin:**

- Tên công ty: Công ty Cổ Phần Cơ điện Thủ Đức
- Mã cổ phiếu: EMC
- Địa chỉ trụ sở chính: KM9, Xa Lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, TP Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Số điện thoại: 028 22144646 - Fax: 028 38963159
- Website: <http://www.codientd.com>

**II. Nội dung công bố thông tin:**

Công ty Cổ phần Cơ Điện Thủ Đức xin được giải trình về việc lợi nhuận sau thuế năm 2022 trên Báo Cáo Tài Chính của công ty biến động hơn 10% so với cùng năm 2021, cụ thể như sau:

Chỉ Tiêu	Năm 2022	Năm 2021	Chênh Lệch	
			Số tiền	Tỷ lệ
Lợi nhuận sau thuế trên BCTC	555.107.611	2.690.916.844	- 2,135,809,233	-79%

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên BTCT năm 2022 biến động giảm so với cùng kỳ năm 2021 vì lý do:

- Trong năm 2022 các khoản chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều tăng so với năm 2021 như: Chi phí tài chính tăng 136%, chi phí bán hàng tăng 238%, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 40%.
- Chi phí thuế TNDN hiện hành năm 2022 tăng 524.298.553 đồng tương đương tăng 52% so với năm 2021.

Đồng thời Công ty Cổ phần Cơ Điện Thủ Đức xin được giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận sau thuế năm 2022 trước và sau kiểm toán biến động hơn 5%, cụ thể như sau:

Chỉ Tiêu	Năm 2022 trước kiểm toán	Năm 2022 sau kiểm toán	Chênh Lệch	
			Số tiền	Tỷ lệ
Lợi nhuận sau thuế trên BCTC	611.200.433	555.107.611	- 56.092.822	-9%

Lý do biến động là: Công ty tính lại chi phí loại trừ khi tính thuế TNDN làm tăng số thuế phải nộp dẫn đến lợi nhuận sau thuế giảm.

Chúng tôi cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*Xin trân trọng cảm ơn!*

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu VPCT

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**VÕ TIẾN DŨNG**



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022  
( đã được kiểm toán)

M C  
★  
★

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 37

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Cơ điện Thủ Đức trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức (tiền thân là Công ty Cơ điện Thủ Đức) được cổ phần hóa theo Quyết định số 1795/QĐ-BCN ngày 11 tháng 07 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008956 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008, thay đổi lần thứ 09 với Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301824508 vào ngày 23 tháng 04 năm 2021.

Vốn Điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 152.973.330.000 đồng (*Một trăm năm mươi hai tỷ chín trăm bảy mươi ba triệu ba trăm ba mươi ngàn đồng.*)

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: KM9, Xa Lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Phước Quãng	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 23/04/2022
Ông Đặng Thanh Sơn	Chủ tịch HĐQT	Bỏ nhiệm ngày 23/04/2022
Ông Võ Tiến Dũng	Thành viên	
Ông Hồ Đắc Ngọc	Thành viên	
Ông Hoàng Minh Bách	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Thơ	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
------------------	---------------

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 23/04/2022 về việc thay đổi cơ cấu quản lý, quản trị, bãi nhiệm Ban kiểm soát và Nghị quyết số 70/2022/EMC-NQHĐQT ngày 27/04/2022 về việc thành lập Ủy ban Kiểm toán trực thuộc HĐQT của Công ty như sau:

**Các thành viên của Ủy ban Kiểm toán bao gồm:**

Ông Hồ Đắc Ngọc	Chủ nhiệm	Bổ nhiệm ngày 27/04/2022
Ông Hoàng Minh Bách	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2022

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty cổ phần Cơ điện Thủ Đức đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC**

Km9 - Xa Lộ Hà Nội – P.Trường Thọ – TP. Thủ Đức – TP. Hồ Chí Minh

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 03 năm 2023

**TM. Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**



**Võ Tiến Dũng**



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**  
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 110/BCKT/TC

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

*Về Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2022  
của Công ty cổ phần Cơ điện Thủ Đức*

**Kính gửi:**

**Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc  
Công ty cổ phần Cơ điện Thủ Đức**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Cơ điện Thủ Đức được lập ngày 13 tháng 03 năm 2023, từ trang 07 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp là cơ sở ý kiến của chúng tôi.

### **Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Cơ điện Thủ Đức tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**

*Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2023*

**Phó Tổng Giám đốc**

**Kiểm toán viên**



**Trần Thị Hạnh**

**Nguyễn Thị Nam Hải**

*Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán  
Số: 0726-2023-133-1*

*Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán  
số 4003-2022-133-1*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022**

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>610.948.981.818</b>	<b>654.724.308.353</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>36.826.375.581</b>	<b>8.996.502.468</b>
111	1. Tiền		29.826.375.581	8.202.324.468
112	2. Các khoản tương đương tiền		7.000.000.000	794.178.000
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		-	-
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>236.209.075.807</b>	<b>324.133.091.264</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.a	220.944.109.355	321.695.932.928
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.a	15.657.564.544	3.617.295.811
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7.a	665.265.585	1.562.449.058
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	8	(1.057.863.677)	(2.742.586.533)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>324.424.316.442</b>	<b>309.697.528.016</b>
141	1. Hàng tồn kho		324.424.316.442	309.697.528.016
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>13.489.213.988</b>	<b>11.897.186.605</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10.a	2.071.453.874	1.364.699.918
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		11.417.760.114	10.532.486.687
200	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>77.162.193.436</b>	<b>87.246.753.766</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		-	-
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>74.815.179.235</b>	<b>81.206.039.068</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	64.668.523.980	71.059.383.813
222	- Nguyên giá		152.255.244.659	152.711.395.533
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(87.586.720.679)	(81.652.011.720)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	10.146.655.255	10.146.655.255
228	- Nguyên giá		11.322.237.487	11.322.237.487
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.175.582.232)	(1.175.582.232)
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		-	-
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		-	-
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4.a</b>	<b>90.000.000</b>	<b>300.000.000</b>
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		300.000.000	300.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(210.000.000)	-
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>2.257.014.201</b>	<b>5.740.714.698</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10.b	2.257.014.201	5.740.714.698
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>688.111.175.254</b>	<b>741.971.062.119</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(Tiếp theo)**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
300	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>524.123.226.299</b>	<b>578.446.220.775</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>524.115.226.299</b>	<b>578.438.220.775</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13.a	306.635.437.545	325.697.772.074
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.a	14.839.698.657	26.571.426.505
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16.a	451.446.117	398.519.771
314	4. Phải trả người lao động		2.142.480.724	1.190.665.678
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17.a	3.121.946.339	805.693.511
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18.a	1.681.844.105	1.743.838.626
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15.a	194.592.403.644	221.443.935.442
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	649.969.168	586.369.168
323	10. Quỹ bình ổn giá		-	-
324	11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>8.000.000</b>	<b>8.000.000</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	18.b	8.000.000	8.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15.b	-	-
400	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>163.987.948.955</b>	<b>163.524.841.344</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>163.987.948.955</b>	<b>163.524.841.344</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		152.973.330.000	152.973.330.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		152.973.330.000	152.973.330.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.053.427.273	1.053.427.273
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		2.588.689.834	2.588.689.834
419	4. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.372.501.848	6.909.394.237
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		6.909.394.237	4.666.963.533
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		463.107.611	2.242.430.704
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>688.111.175.254</b>	<b>741.971.062.119</b>

Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Lành

Nguyễn Thị Kim Phượng

Võ Tiến Dũng



## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	765.110.601.693	638.427.583.982
02	2. Các khoản giảm trừ	23	1.806.497.870	16.000.290.000
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		763.304.103.823	622.427.293.982
11	4. Giá vốn hàng bán	24	722.102.646.430	601.636.990.839
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		41.201.457.393	20.790.303.143
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	977.746.225	76.946.129
22	7. Chi phí tài chính	26	16.681.347.672	7.083.069.312
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		11.654.972.026	6.958.242.658
24	8. Chi phí bán hàng	27	16.399.999.795	4.857.084.341
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	8.107.843.945	5.800.084.459
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		990.012.206	3.127.011.160
31	11. Thu nhập khác	29	1.274.372.461	721.454.597
32	12. Chi phí khác	30	180.945.838	153.516.248
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		1.093.426.623	567.938.349
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		2.083.438.829	3.694.949.509
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	1.528.331.218	1.004.032.665
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		555.107.611	2.690.916.844
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	36,29	175,91

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lãnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Phượng

Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 03 năm 2023

Tổng giám đốc



Võ Tiên Dũng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Phương pháp gián tiếp

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	2.083.438.829	3.694.949.509
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>	18.904.617.480	9.602.654.359
02	- Khấu hao tài sản cố định	8.880.826.271	8.868.401.446
03	- Các khoản dự phòng	(1.474.722.856)	(5.969.667.631)
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(1.315.517)	2.613.692
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(155.142.444)	(256.935.806)
06	- Chi phí lãi vay	11.654.972.026	6.958.242.658
07	- Các khoản điều chỉnh khác	-	-
08	<b>3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	20.988.056.309	13.297.603.868
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	88.720.967.033	(192.290.922.186)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(14.726.788.426)	(122.949.716.148)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(24.901.051.788)	176.253.518.465
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	2.776.946.541	3.657.461.803
13	- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả	(11.612.593.218)	(6.904.116.995)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.487.232.483)	(1.117.958.899)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(28.400.000)	(277.500.000)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	59.729.903.968	(130.331.630.092)
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(5.341.260.365)	(118.501.240)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH	133.805.494	2.603.053.636
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn	-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	940.800.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	157.640.297	14.178.070
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	(5.049.814.574)	3.439.530.466

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Tiếp theo)

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của	-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	573.644.758.233	463.622.267.226
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(600.496.290.031)	(353.646.249.771)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(26.851.531.798)	109.976.017.455
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	27.828.557.596	(16.916.082.171)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	8.996.502.468	25.915.198.331
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	1.315.517	(2.613.692)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	36.826.375.581	8.996.502.468

Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Nguyễn Thị Lành

Nguyễn Thị Kim Phượng

Võ Tiên Dũng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức (tiền thân là Công ty Cơ điện Thủ Đức) được cổ phần hóa theo Quyết định số 1795/QĐ-BCN ngày 11 tháng 07 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008956 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008, thay đổi lần thứ 09 với Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301824508 vào ngày 23 tháng 04 năm 2021.

Vốn Điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 152.973.330.000 đồng (Một trăm năm mươi hai tỷ chín trăm bảy mươi ba triệu ba trăm ba mươi ngàn đồng.)

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần, tương đương 15.297.333 cổ phần

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: KM9 Xa Lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số nhân viên: 141 người.

#### Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất và dịch vụ.

#### Ngành nghề kinh doanh:

- Chế tạo máy biến áp, chế tạo phụ tùng chi các nhà máy điện, phụ kiện đường dây và trạm điện, tủ bảng điện các loại;
- Thí nghiệm và sửa chữa thiết bị điện; sửa chữa, lắp đặt các tổ máy phát điện Diesel;
- Xây lắp các công trình điện công nghiệp, dân dụng đến cấp điện 220KV;
- Gia công cơ khí, sản xuất trụ điện thép và giá đỡ thiết bị đến 500KV;
- Sản xuất các loại cáp điện, dây điện tử;
- Kinh doanh và xuất nhập khẩu máy biến áp, các phụ tùng, thiết bị điện và thiết bị công nghệ thông tin, viễn thông;
- Cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho bãi, kinh doanh bất động sản;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sản xuất điện;
- Truyền tải và phân phối điện.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản; nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 10 năm

## 2.9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Quyền sử dụng đất	48 năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	48 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất

động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

#### **2.10. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **2.11. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### **2.12. Vay và nợ thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **2.13. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **2.14. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

## 2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## 2.17. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### **2.18. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

#### **2.19. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

##### *a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

***b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại***

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

***d. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành***

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

**2.21. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**2.22. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	435.719.991	430.168.326
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.390.655.590	7.772.156.142
- Tiền gửi VND	29.358.169.262	7.648.300.443
- Tiền gửi bằng ngoại tệ	32.486.328	123.855.699
Các khoản tương đương tiền	7.000.000.000	794.178.000
<b>Cộng</b>	<b>36.826.375.581</b>	<b>8.996.502.468</b>

### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

#### a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

#### b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dài hạn	300.000.000	(210.000.000)	300.000.000	-
- Cổ phiếu của Công ty CP Đầu tư Thương mại Dịch vụ Điện Lực	300.000.000	(210.000.000)	300.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>300.000.000</b>	<b>(210.000.000)</b>	<b>300.000.000</b>	<b>-</b>

### 5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>220.944.109.355</b>	<b>321.695.932.928</b>
- Công ty Cổ Phần Thiết Bị Điện Vi-Na-Si-No	107.816.545.272	104.276.950.200
- Công ty TNHH Điện Tử Điện lạnh Việt Nhật	6.174.276.842	82.379.281.102
- Công ty TNHH Sông Hồng Việt	14.241.341.214	56.830.084.038
- Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng	18.381.520.826	-
- Các đối tượng khác	74.330.425.201	78.209.617.588
<b>b. Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>220.944.109.355</b>	<b>321.695.932.928</b>

#### c. Các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH thiết bị điện TDC Sài Gòn	Ông Bùi Phước Quảng- Chủ tịch EMC là Giám đốc của Công ty TNHH thiết bị điện TDC Sài Gòn	634.173.613	92.965.958
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Interwyse	Ông Hồ Đắc Ngọc- Thành viên HĐQT của EMC là Giám đốc của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Interwyse	164.031.471	110.145.356
<b>Tổng cộng</b>		<b>798.205.084</b>	<b>203.111.314</b>

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>15.657.564.544</b>	<b>3.617.295.811</b>
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung	-	1.000.000.000
- Jiangsu Guoneng Alloy Technology Co., Ltd.	11.831.802.733	-
- NANTONG BAIWEI ELECTRIC CO.,LTD	2.422.289.618	-
- CHANGZHOU YINGZHONG ELECTRICAL CO.,LTD	-	490.584.288
- FAXOLIF INDUSTRIES PTE LTD	-	524.867.200
- Các đối tượng khác	1.403.472.193	1.601.844.323
<b>b. Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>15.657.564.544</b>	<b>3.617.295.811</b>

**7. PHẢI THU KHÁC**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>665.265.585</b>	-	<b>1.562.449.058</b>	-
Tạm ứng	565.686.965	-	1.515.551.205	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	99.578.620	-	-	-
Phải thu khác	-	-	46.897.853	-
<b>Cộng</b>	<b>665.265.585</b>	-	<b>1.562.449.058</b>	-

**8. NỢ XẤU**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>	<b>1.062.850.802</b>	<b>4.987.125</b>	<b>2.858.536.708</b>	<b>115.950.175</b>
- Công ty TNHH Hoàng Thái Dương	-	-	438.263.400	-
- Ban QL Dự án Thủy điện I	-	-	1.333.338.806	-
- Ông Trần Công Thành	232.125.000	-	232.125.000	-
- Trung tâm Tư vấn Phát triển Điện	260.102.590	-	260.102.590	-
- Các đối tượng khác	570.623.212	4.987.125	594.706.912	115.950.175
<b>Cộng</b>	<b>1.062.850.802</b>	<b>4.987.125</b>	<b>2.858.536.708</b>	<b>115.950.175</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-		231.880.920	
Nguyên liệu, vật liệu	152.361.333.304		76.029.212.732	-
Công cụ, dụng cụ	3.771.594.065		2.852.219.131	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	78.186.912.414		90.345.276.134	
Thành phẩm	76.227.950.617		82.717.837.443	
Hàng hoá	13.876.526.042		57.521.101.656	
<b>Cộng</b>	<b>324.424.316.442</b>	<b>-</b>	<b>309.697.528.016</b>	<b>-</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>2.071.453.874</b>	<b>1.364.699.918</b>
- Công cụ dụng cụ	719.798.249	79.485.919
- Chi phí sửa chữa	49.054.645	
- Chi phí khác chờ phân bổ	1.302.600.980	1.285.213.999
<b>b. Dài hạn</b>	<b>2.257.014.201</b>	<b>5.740.714.698</b>
- Công cụ dụng cụ	666.175.501	981.415.585
- Chi phí sửa chữa	1.332.650.561	3.247.361.968
- Chi phí dài hạn khác chờ phân bổ	258.188.139	1.511.937.145
<b>Cộng</b>	<b>4.328.468.075</b>	<b>7.105.414.616</b>

## 11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Đơn vị tính: VND					
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Số đầu năm</b>	<b>20.767.495.602</b>	<b>110.129.752.720</b>	<b>11.578.013.104</b>	<b>547.519.658</b>	<b>9.688.614.449</b>	<b>152.711.395.533</b>
- Mua trong năm		5.397.970.157			88.290.208	5.486.260.365
- Đầu tư hoàn thành						-
- Thanh lý, nhượng bán		(5.942.411.239)				(5.942.411.239)
- Giảm khác						-
<b>Số cuối năm</b>	<b>20.767.495.602</b>	<b>104.187.341.481</b>	<b>11.578.013.104</b>	<b>547.519.658</b>	<b>9.688.614.449</b>	<b>152.255.244.659</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>						
<b>Số đầu năm</b>	<b>14.152.556.170</b>	<b>58.860.313.667</b>	<b>6.941.723.464</b>	<b>547.519.658</b>	<b>1.149.898.761</b>	<b>81.652.011.720</b>
- Khấu hao trong năm	629.154.619	7.115.561.861	632.942.508	-	503.167.283	8.880.826.271
- Phân loại lại						-
- Thanh lý nhượng bán		(2.946.117.312)				(2.946.117.312)
- Giảm khác						-
<b>Số cuối năm</b>	<b>14.781.710.789</b>	<b>63.029.758.216</b>	<b>7.574.665.972</b>	<b>547.519.658</b>	<b>1.653.066.044</b>	<b>87.586.720.679</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	6.614.939.432	51.269.439.053	4.636.289.640	-	8.538.715.688	71.059.383.813
Tại ngày cuối năm	<b>5.985.784.813</b>	<b>41.157.583.265</b>	<b>4.003.347.132</b>	-	<b>8.035.548.405</b>	<b>64.668.523.980</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đang thế chấp các khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 51.024.100.257 VND

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
<b>Số đầu năm</b>	11.322.237.487			11.322.237.487
- Mua trong năm				-
- Tặng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
<b>Số cuối năm</b>	11.322.237.487	-	-	11.322.237.487
<b>Giá trị hao mòn</b>				
<b>Số đầu năm</b>	1.175.582.232			1.175.582.232
- Khấu hao trong năm				-
- Tặng khác				-
- Thanh lý nhượng bán				-
- Giảm khác				-
<b>Số cuối năm</b>	1.175.582.232	-	-	1.175.582.232
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	10.146.655.255	-	-	10.146.655.255
<b>Tại ngày cuối năm</b>	10.146.655.255	-	-	10.146.655.255

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đang thế chấp các khoản vay: 0 VND
- TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND

## 13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>306.635.437.545</b>	<b>306.635.437.545</b>	<b>325.697.772.074</b>	<b>325.697.772.074</b>
- Công ty TNHH Điện tử Điện lạnh Việt Nhật	174.283.890.508	174.283.890.508	148.427.073.255	148.427.073.255
- Công ty TNHH Sông Hồng Việt	5.094.285.436	5.094.285.436	13.145.100.510	13.145.100.510
- Công ty TNHH XNK Interwyse	94.884.204.083	94.884.204.083	110.558.600.518	110.558.600.518
- Công ty TNHH Hitachi Energy Việt Nam	-	-	32.778.900.000	32.778.900.000
- Các đối tượng khác	32.373.057.518	32.373.057.518	20.788.097.791	20.788.097.791
<b>b. Dài hạn</b>				
<b>Cộng</b>	<b>306.635.437.545</b>	<b>306.635.437.545</b>	<b>325.697.772.074</b>	<b>325.697.772.074</b>
<b>c. Các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>		<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
- Công ty TNHH Thiết bị điện TDC Sài Gòn	Ông Bùi Phước Quảng- Chủ tịch EMC là Giám đốc của TDC		93.908.788	707.283.262
- Công ty TNHH XNK Interwyse	Ông Hồ Đắc Ngọc- Thành viên HĐQT của EMC là Giám đốc của Công ty TNHH XNK Interwyse		94.884.204.083	110.558.600.518
<b>Cộng</b>			<b>94.978.112.871</b>	<b>111.265.883.780</b>

## 14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>14.839.698.657</b>	<b>26.571.426.505</b>
- Công ty CP Xây dựng công trình A.E	-	4.008.670.000
- Ban Quản lý Dự án Điện lực Miền Nam - Tổng Công ty Điện lực Miền	10.962.901.437	4.700.900.000
- Công ty CP Thiết bị điện Đông Sài Gòn	-	-
- Công ty CP Kỹ thuật Công nghiệp Á Châu	-	3.342.955.000
- Tổng công ty điện lực Miền Nam	-	4.700.900.000
- Các đối tượng khác	3.876.797.220	9.818.001.505
<b>b. Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>14.839.698.657</b>	<b>26.571.426.505</b>

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>194.592.403.644</b>	<b>194.592.403.644</b>	<b>573.644.758.233</b>	<b>600.496.290.031</b>	<b>221.443.935.442</b>	<b>221.443.935.442</b>
- Vay ngân hàng	194.592.403.644	194.592.403.644	573.644.758.233	600.496.290.031	221.443.935.442	221.443.935.442
+ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương chi nhánh Gia Định (1)	-	-	105.138.654.349	117.142.963.399	12.004.309.050	12.004.309.050
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Sài Gòn (2)	134.998.588.646	134.998.588.646	289.166.272.469	257.127.381.434	102.959.697.611	102.959.697.611
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 1 (3)	17.080.059.379	17.080.059.379	100.997.339.733	147.498.656.626	63.581.376.272	63.581.376.272
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam (4)	42.513.755.619	42.513.755.619	78.342.491.682	78.727.288.572	42.898.552.509	42.898.552.509
<b>b. Vay dài hạn</b>	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>194.592.403.644</b>	<b>194.592.403.644</b>	<b>573.644.758.233</b>	<b>600.496.290.031</b>	<b>221.443.935.442</b>	<b>221.443.935.442</b>

Thông tin bổ sung cho các khoản vay:

(1) Ngân hàng TMCP Kỹ Thương - Chi nhánh Gia Định

- Hợp đồng số GDN20170436/HĐCTD ngày 24/07/2017, phụ lục số GDN20170436/HĐCTD/PL16 ngày 28/10/2022:

+ Hạn mức tín dụng: 290.000.000.000 VND trong đó:

+ Hạn mức cho vay: 100.000.000.000 VNĐ

+ Hạn mức bảo lãnh: 110.000.000.000 VNĐ

+ Hạn mức L/C: tối đa 100.000.000.000 VNĐ

+ Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng

+ Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C

+ Lãi suất: Được quy định theo từng GNN

+ Biện pháp đảm bảo: Thế chấp tài sản (toàn bộ giá trị hàng tồn kho)

+ Số dư vay tại ngày 31/12/2022: 0 VNĐ

## CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Km9, Xa lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, TP.Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

### (2) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn

- Hợp đồng cấp tín dụng số 0370/SGN.KHDN/LD22 ngày 30/11/2022

+ Hạn mức tín dụng: 135.000.000.000 VNĐ, trong đó:

+ Hạn mức tín dụng ngắn hạn: 135.000.000.000 VNĐ

+ Hạn mức tín dụng trung dài hạn: 20.000.000.000 VNĐ

+ Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng (không vượt quá ngày 23/12/2023)

+ Mục đích: Bổ sung vốn lưu động

+ Lãi suất: Được quy định cho từng GNN

+ Biện pháp đảm bảo: Cầm cố thế tiết kiệm của Nguyễn Thị Hà và Đặng Quốc Việt

+ Số dư vay tại ngày 31/12/2022: 134.998.588.646 VNĐ

### (3): Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1

- Hợp đồng cho vay hạn mức số 100/2022/HĐCVHM/NHCT902-EMC ngày 30/11/2021

+ Hạn mức cho vay: 150.000.000.000 VNĐ

+ Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày 30/11/2022 đến ngày 30/11/2023

+ Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở LC phục vụ sản xuất kinh doanh

+ Lãi suất: Được quy định cho từng GNN, lãi suất điều chỉnh được tính bằng lãi suất cơ sở + 3,5%/năm

+ Biện pháp đảm bảo: Cầm cố sổ tiết kiệm

+ Số dư vay tại ngày 31/12/2022: 17.080.059.379 VNĐ

### (4): Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam

- Hợp đồng cấp tín dụng số 31223.22.058.1269924.TD ngày 14/07/2022

+ Hạn mức cho vay: 70.000.000.000 VNĐ

+ Hạn mức bảo lãnh thanh toán: 30.000.000.000 VNĐ

+ Hạn mức bảo lãnh ngoài bảo lãnh thanh toán: 100.000.000.000 VNĐ

+ Hạn mức phát hành L/C: 70.000.000.000 VNĐ

+ Thời hạn cấp hạn mức: Từ ngày 14/07/2022 đến ngày 21/06/2023

+ Mục đích: phục vụ hoạt động sản xuất thiết bị điện của khách hàng.

+ Lãi suất: Lãi suất theo từng văn bản nhận nợ của Khách hàng với MB.

+ Biện pháp đảm bảo: Cầm cố sổ tiết kiệm của ông Đặng Quốc Việt và các quyền đòi nợ hình thành từ hợp đồng ghi nhận doanh thu

+ Số dư vay tại ngày 31/12/2022: 42.513.755.619 VNĐ

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp	Số cuối năm
<b>a. Phải nộp</b>				
Thuế Giá trị gia tăng	-	22.835.132.837	22.835.132.837	-
Thuế Xuất nhập khẩu	-	568.635.276	568.635.276	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	378.077.556	1.528.331.218	1.487.232.483	419.176.291
Thuế Thu nhập cá nhân	20.442.215	262.293.567	250.465.956	32.269.826
Thuế Tài nguyên	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>398.519.771</b>	<b>25.197.392.898</b>	<b>25.144.466.552</b>	<b>451.446.117</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>3.121.946.339</b>	<b>805.693.511</b>
- Lãi vay	149.105.330	106.784.865
- Khác	2.972.841.009	698.908.646
<b>b. Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3.121.946.339</b>	<b>805.693.511</b>

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1.681.844.105</b>	<b>1.743.838.626</b>
Kinh phí công đoàn	181.654.020	163.466.741
Bảo hiểm xã hội	1.402.500	1.940.000
Bảo hiểm y tế	247.500	349.200
Bảo hiểm thất nghiệp	110.000	77.600
Phải trả về cổ phần hoá	590.261.808	590.261.808
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	759.130.140	849.205.140
Các khoản phải trả, phải nộp khác	149.038.137	138.538.137
Tạm ứng (Dư Có TK 141)	-	-
Phải thu khác (Dư Có TK 1388)	-	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>8.000.000</b>	<b>8.000.000</b>
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	8.000.000	8.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.689.844.105</b>	<b>1.751.838.626</b>

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	586.369.168	415.383.027
Trích quỹ trong năm	92.000.000	448.486.141
Sử dụng quỹ trong năm	(28.400.000)	(277.500.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>649.969.168</b>	<b>586.369.168</b>

## 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

## a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>152.973.330.000</b>	<b>1.053.427.273</b>	<b>2.588.689.834</b>	<b>4.666.963.533</b>	<b>161.282.410.640</b>
- Tăng vốn trong năm trước					-
- Lãi trong năm trước				2.690.916.844	2.690.916.844
- Trích lập các quỹ				-448.486.141	(448.486.141)
- Phân phối lợi nhuận					-
- Giảm khác					-
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>152.973.330.000</b>	<b>1.053.427.273</b>	<b>2.588.689.834</b>	<b>6.909.394.237</b>	<b>163.524.841.344</b>
- Tăng vốn trong năm nay					-
- Lãi trong năm nay				555.107.611	555.107.611
- Trích lập các quỹ				(92.000.000)	(92.000.000)
- Cổ tức					-
- Phân phối lợi nhuận					-
- Giảm khác					-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>152.973.330.000</b>	<b>1.053.427.273</b>	<b>2.588.689.834</b>	<b>7.372.501.848</b>	<b>163.987.948.955</b>

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bùi Mạnh Cường	10.870.390.000	10.870.390.000
Hoàng Minh Bách	31.689.180.000	31.689.180.000
Nguyễn Phương Duy	22.876.960.000	22.876.960.000
Nguyễn Thị Bích Lan	12.866.130.000	12.866.130.000
Trần Ngọc Duật	26.975.520.000	26.975.520.000
Võ Tiến Dũng	20.405.460.000	20.405.460.000
Đào Huy Ánh	18.938.390.000	18.938.390.000
Các đối tượng khác	8.351.300.000	8.351.300.000
<b>Cộng</b>	<b>152.973.330.000</b>	<b>152.973.330.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	152.973.330.000	152.973.330.000
+ Vốn góp tăng trọng năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	152.973.330.000	152.973.330.000

**d. Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.297.333	15.297.333
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.297.333	15.297.333
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.297.333	15.297.333
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.297.333	15.297.333
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.297.333	15.297.333

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

**f. Các quỹ của doanh nghiệp**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	2.588.689.834	2.588.689.834
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
- USD	1.390,49	5.483,33

**22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Doanh thu</b>		
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	731.142.743.637	608.603.767.314
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.995.877.098	22.389.259.778
- Doanh thu khác	7.971.980.958	7.434.556.890
<b>Cộng</b>	<b>765.110.601.693</b>	<b>638.427.583.982</b>

**23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chiết khấu thương mại		-
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	1.806.497.870	16.000.290.000
<b>Cộng</b>	<b>1.806.497.870</b>	<b>16.000.290.000</b>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	703.209.920.017	576.782.811.692
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	15.495.265.707	21.663.751.017
- Giá vốn khác	3.397.460.706	3.190.428.130
<b>Cộng</b>	<b>722.102.646.430</b>	<b>601.636.990.839</b>

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	155.142.444	16.675.923
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	821.288.264	60.270.206
- Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	1.315.517	
<b>Cộng</b>	<b>977.746.225</b>	<b>76.946.129</b>

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí lãi vay	11.654.972.026	6.958.242.658
- Trích lập/hoàn nhập dự phòng	210.000.000	(51.000.000)
- Chênh lệch tỷ giá	3.559.978.547	111.850.306
- Khác	1.256.397.099	63.976.348
<b>Cộng</b>	<b>16.681.347.672</b>	<b>7.083.069.312</b>

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	14.688.131	1.939.585
- Chi phí nhân công	2.321.105.701	1.360.927.719
- Chi phí bảo hành	1.308.934.867	(4.387.238.609)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.994.515.276	6.575.409.623
- Chi phí khác bằng tiền	760.755.820	1.306.046.023
<b>Cộng</b>	<b>16.399.999.795</b>	<b>4.857.084.341</b>

**28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	118.140.079	183.460.174
- Chi phí nhân công	2.659.716.948	2.603.165.890
- Chi phí khấu hao	458.818.174	452.834.853
- Chi phí dự phòng	(1.684.722.856)	(1.098.504.076)
- Thuế, phí, lệ phí	5.486.713	12.001.844
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.080.851.028	1.033.770.570
- Chi phí khác bằng tiền	5.469.553.859	2.613.355.204
<b>Cộng</b>	<b>8.107.843.945</b>	<b>5.800.084.459</b>

## 29. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Thanh lý tài sản cố định	738.555.845	240.259.883
- Thu nhập khác	535.816.616	481.194.714
<b>Cộng</b>	<b>1.274.372.461</b>	<b>721.454.597</b>

## 30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Các khoản phạt thuế		
- Khác	180.945.838	153.516.248
<b>Cộng</b>	<b>180.945.838</b>	<b>153.516.248</b>

## 31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.083.438.829	3.694.949.509
Các khoản điều chỉnh tăng	5.559.532.776	1.325.213.817
- Chi phí không hợp lệ	5.559.532.776	1.325.213.817
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.315.517)	-
- Lãi đánh giá CLTG cuối kỳ của khoản mục tiền	(1.315.517)	
Thu nhập chịu thuế TNDN	7.641.656.088	5.020.163.326
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>1.528.331.218</b>	<b>1.004.032.665</b>
<b>Chi phí thuế TNDN được giảm (*)</b>		
<b>Chi phí thuế TNDN phát sinh từ hoạt động SXKD chính</b>	<b>1.528.331.218</b>	<b>1.004.032.665</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.528.331.218</b>	<b>1.004.032.665</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	378.077.556	492.003.790
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.487.232.483)	(1.117.958.899)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính</b>	<b>419.176.291</b>	<b>378.077.556</b>

## 32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	555.107.611	2.690.916.844
Các khoản điều chỉnh	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	555.107.611	2.690.916.844
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	15.297.333	15.297.333
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36,29	175,91

**33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	616.156.997.355	614.365.959.113
- Chi phí nhân công	23.335.557.018	19.743.437.873
- Chi phí khấu hao	8.424.172.487	8.829.401.446
- Chi phí bảo hành	1.308.934.867	(4.387.238.609)
- Chi phí dự phòng	(375.787.989)	(1.098.504.076)
- Thuế, phí, lệ phí	5.486.713	6.587.411.467
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.868.693.661	19.356.866.546
- Chi phí khác bằng tiền	10.696.242.475	5.100.134.329
<b>Cộng</b>	<b>683.420.296.587</b>	<b>668.497.468.089</b>

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.826.375.581		8.996.502.468	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	221.609.374.940	(1.057.863.677)	323.258.381.986	(2.742.586.533)
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư ngắn hạn	-		-	
Đầu tư dài hạn	-		-	
<b>Cộng</b>	<b>258.435.750.521</b>	<b>(1.057.863.677)</b>	<b>332.254.884.454</b>	<b>(2.742.586.533)</b>

  

Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	194.592.403.644		221.443.935.442	
Phải trả người bán, phải trả khác	308.325.281.650		327.449.610.700	
Chi phí phải trả	3.121.946.339		805.693.511	
<b>Cộng</b>	<b>506.039.631.633</b>		<b>549.699.239.653</b>	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số cuối năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.826.375.581			36.826.375.581
Phải thu khách hàng, phải thu khác	221.609.374.940	-		221.609.374.940
Đầu tư ngắn hạn	-			-
<b>Cộng</b>	<b>258.435.750.521</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>258.435.750.521</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.996.502.468			8.996.502.468
Phải thu khách hàng, phải thu khác	323.258.381.986	-		323.258.381.986
<b>Cộng</b>	<b>332.254.884.454</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>332.254.884.454</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số cuối năm</b>				
Vay và nợ	194.592.403.644	-	-	194.592.403.644
Phải trả người bán, phải trả khác	308.317.281.650	8.000.000	-	308.325.281.650
Chi phí phải trả	3.121.946.339	-	-	3.121.946.339
<b>Cộng</b>	<b>506.031.631.633</b>	<b>8.000.000</b>	<b>-</b>	<b>506.039.631.633</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	221.443.935.442	-	-	221.443.935.442
Phải trả người bán, phải trả khác	327.441.610.700	8.000.000	-	327.449.610.700
Chi phí phải trả	805.693.511	-	-	805.693.511
<b>Cộng</b>	<b>549.691.239.653</b>	<b>8.000.000</b>	<b>-</b>	<b>549.699.239.653</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

### 36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Doanh thu dịch vụ	DT bán hàng hóa, thành phẩm	Doanh thu khác	Đơn vị tính: VND	
				Tổng	
Doanh thu thuần ra bên ngoài	25.995.877.098	729.336.245.767	7.971.980.958	763.304.103.823	
Chi phí bộ phận	15.495.265.707	703.209.920.017	3.397.460.706	722.102.646.430	
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>10.500.611.391</b>	<b>26.126.325.750</b>	<b>4.574.520.252</b>	<b>41.201.457.393</b>	
<b>Các chi phí không phân bổ theo bộ phận</b>				<b>24.507.843.740</b>	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				16.693.613.653	
Doanh thu hoạt động tài chính				977.746.225	
Chi phí tài chính				16.681.347.672	
Thu nhập khác				1.274.372.461	
Chi phí khác				180.945.838	
Thuế TNDN hiện hành				1.528.331.218	
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>				<b>555.107.611</b>	

### 37. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN

#### a. Thông tin các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH thiết bị điện TDC Sài Gòn	Ông Bùi Phước Quảng- Chủ tịch Công ty CP Cơ điện Thủ Đức là Giám đốc của Công ty TNHH thiết bị điện TDC Sài Gòn
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Interwyse	Ông Hồ Đắc Ngọc- Thành viên HĐQT của Công ty CP Cơ điện Thủ Đức là Giám đốc của Interwyse
Ông Đặng Thanh Sơn	Chủ tịch HĐQT từ ngày 23/04/2022
Ông Bùi Phước Quảng	Chủ tịch HĐQT đến ngày 23/04/2022
Ông Hoàng Minh Bách	Thành viên HĐQT
Ông Hồ Đắc Ngọc	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Thơ	Thành viên HĐQT
Ông Võ Tiến Dũng	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

b. Giao dịch với bên liên quan  
Thu nhập của Hội đồng quản trị, ban Tổng Giám đốc

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm nay VND
Ông Đặng Thanh Sơn	Chủ tịch HĐQT từ ngày 23/04/2022	214.000.000
Ông Bùi Phước Quảng	Chủ tịch HĐQT đến ngày 23/04/2022	104.000.000
Ông Hoàng Minh Bách	Thành viên HĐQT	39.999.996
Ông Hồ Đắc Ngọc	Thành viên HĐQT	58.290.597
Ông Nguyễn Văn Thơ	Thành viên HĐQT	39.999.996
Ông Võ Tiến Dũng	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	288.000.000
<b>Tổng cộng</b>		<b>744.290.589</b>

Các bên liên quan	Giao dịch	Số tiền
Công ty TNHH thiết bị điện TDC Sài Gòn	Mua hàng	4.073.730.831
	Thanh toán tiền hàng	4.687.105.305
	Bán hàng	8.230.313.107
	Thu tiền hàng	7.689.105.452
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Interwyse	Mua hàng	105.203.364.683
	Thanh toán tiền hàng	120.853.743.118
	Bán hàng	657.336.433
	Thu tiền hàng	603.450.318

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lành

Ưs. Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Kim Phượng

Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 03 năm 2023

Tổng giám đốc



Võ Tiến Dũng